

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN 5 năm 2016 – 2020
và kế hoạch tài chính 5 năm 2021 – 2025 tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021- 2025 và các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, số 69/2017/TT-BTC ngày 07/07/2017 về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm và số 38/2019/TT-BTC ngày 28/06/2019 về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025.

Trên cơ sở ý kiến của Thường trực UBND tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 172/HĐND-KTNS ngày 12/8/2021, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN 05 năm giai đoạn 2016 – 2020 và kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 tỉnh như sau:

Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH - NSNN
05 NĂM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

I. Đánh giá việc ban hành các chế độ, chính sách về thu, chi theo thẩm quyền

1. Về thu

Thực hiện Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội

đồng nhân dân tỉnh khóa XII kỳ họp thứ 4 về việc ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng từ năm 2017 và những năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020.

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 685b/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng từ năm 2017 và những năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020. Đây là cơ sở để địa phương thực hiện, quản lý, điều hành thu NSNN trên địa bàn. Việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở địa phương đảm bảo kịp thời và phù hợp với thực tế của địa phương, tạo tính chủ động cho các cấp chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xác định, phân bổ và sử dụng nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ chi đã được phân cấp, hạn chế một phần tính phụ thuộc vào ngân sách cấp trên. Cơ chế phân cấp đã khuyến khích tính chủ động, tích cực của các cấp ngân sách trong việc nuôi dưỡng, quản lý và khai thác nguồn thu, góp phần tạo nguồn thu NSNN trên địa bàn.

2. Về chi

Thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh số 30/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 và số 31/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017- năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020.

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành các Quyết định số 684b/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 và số 1218/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 - năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020. Đây là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của các sở, ban ngành, các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố. Nhiệm vụ chi được phân cấp cụ thể gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng cấp, từng ngành đã tạo điều kiện cho các đơn vị sử dụng ngân sách hiệu quả hơn, chủ động hơn, phân bổ kinh phí phù hợp với khả năng cân đối, đảm bảo kinh phí hoạt động thực hiện các nhiệm vụ của địa phương giai đoạn 2017-2020.

II. Đánh giá các kết quả chủ yếu về tài chính – NSNN

1. Tình hình thực hiện thu NSNN

a) Kết quả thu NSNN trên địa bàn

Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP lần lượt là: 5,1% (trừ dầu 7,7%); 1,2%, (trừ dầu 7,9%); 11,2% (trừ dầu 9,7%); 6,9% (trừ dầu 11%); 0,36% (trừ dầu 7,3%). Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn đóng vai trò rất quan trọng đến tình hình phát triển kinh tế và thu ngân sách của tỉnh, đóng góp bình quân trên 50% tổng thu ngân sách trên địa bàn. Các doanh nghiệp lớn tiếp tục khẳng định vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, sản xuất kinh doanh hiệu quả và nộp ngân sách lớn. Sản lượng sản xuất của một số sản phẩm chủ yếu như: Đường RS, sữa, bia, nước khoáng, tinh bột mì, vật liệu xây dựng,

phân bón,... đều tăng khá qua các năm. Nhiều nhà đầu tư vào Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp của tỉnh và có nhiều dự án đã hoàn thành giai đoạn đầu tư, bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh, kinh doanh hiệu quả... góp phần ổn định cho ngân sách tỉnh.

Tổng thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 đạt 90.712 tỷ đồng, bằng 107,3% so với kế hoạch Trung ương giao và bằng 103,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao; trong đó:

- Thu nội địa đạt 76.174 tỷ đồng, chiếm 84% tổng thu NSNN trên địa bàn; trong đó, thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất là 43.810 tỷ đồng, chiếm 57,5% thu nội địa và chiếm 48,3% tổng thu NSNN trên địa bàn.

- Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu đạt 13.741 tỷ đồng, chiếm 15,1% tổng thu NSNN trên địa bàn.

- Các khoản thu khác: Tổng số thu giai đoạn 2016-2020 là 655 tỷ đồng, chiếm 0,72% tổng thu NSNN. Trong đó: Thu viện trợ 67 tỷ đồng; thu huy động, đóng góp đạt 287 tỷ đồng; thu từ quỹ dự trữ tài chính 150 tỷ đồng, thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN 150 tỷ đồng.

- Thu vay vốn: tổng số thu giai đoạn 2016-2020 là 34 tỷ đồng, chiếm 0,04% tổng thu NSNN.

- Thu để lại chi theo quy định: Tổng số thu là 107 tỷ đồng, chiếm 0,12% tổng thu NSNN.

b) Đánh giá theo lĩnh vực thu:

b1) Thu nội địa:

- Thu từ DNNN Trung ương: Đạt 51.504 tỷ đồng, đạt 94,2% dự toán TW giao, đạt 91,5% dự toán tỉnh giao. Thu không đạt dự toán TW và tỉnh giao chủ yếu là do hụt thu từ NMLD Dung Quất (*thu bằng 87,6% dự toán TW giao và bằng 84,8% dự toán tỉnh giao*); trong các năm 2016, 2019 và 2020 giá dầu thô thế giới giảm mạnh so với giá giao dự toán (*năm 2016 giảm 19 USD/thùng, năm 2019 giảm 3 USD/thùng, năm 2020 giảm 15 USD/thùng*), tỷ trọng sản lượng dầu thô nhập từ mỏ Bạch Hổ cũng giảm so với dự toán giao; ngoài ra, năm 2020 Nhà máy lọc dầu Dung Quất tạm ngừng 02 tháng để bảo dưỡng tổng thể Nhà máy lần 4 nên sản lượng các sản phẩm đầu ra cũng giảm so với các năm.

- Thu từ DNNN địa phương: Đạt 387 tỷ đồng, bằng 95,1% dự toán TW và tỉnh giao. Trong giai đoạn này, một số doanh nghiệp địa phương thực hiện cổ phần hóa và hoạt động hiệu quả không cao nên cũng ảnh hưởng đến số thu ngân sách từ khu vực này.

- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: Đạt 1.816 tỷ đồng, bằng 131,5% so với dự toán TW và dự toán tỉnh giao. Trong đó, thu từ các doanh nghiệp FDI khoảng 367 tỷ (chiếm 20,2% số thu); còn lại chủ yếu thu từ các Nhà thầu nước ngoài hợp đồng thi công dự án hoặc cung ứng vật tư, dịch vụ cho các dự án hoặc doanh nghiệp như Thủy điện Đăkdrinh, Công ty lọc hóa dầu Bình Sơn, Công ty Doosan, Công ty Thép Hòa Phát - Dung Quất,

- Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh: Đạt 8.348 tỷ đồng, bằng 89,5% dự toán TW giao và bằng 88,9% dự toán tỉnh giao. Thu không đạt dự toán giao chủ yếu hụt thu năm 2016, 2017 và năm 2020; giai đoạn này Công ty CP Đường Quảng Ngãi đầu tư xây dựng Nhà máy đường tinh luyện RE tại An Khê khấu trừ thuế GTGT đầu vào của dự án tại Quảng Ngãi dẫn đến giảm thu thuế GTGT, đặc biệt năm 2020 do ảnh hưởng kép của dịch Covid-19 và Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ làm giảm sản lượng tiêu thụ bia của các Nhà máy bia trên địa bàn.

- Thuế thu nhập cá nhân: Đạt 1.707 tỷ đồng, bằng 98,7% dự toán TW và dự toán tỉnh giao.

- Các khoản thu từ đất:

+ Thu tiền sử dụng đất: Đạt 5.075 tỷ đồng, bằng 178,1% dự toán TW giao và bằng 157,4% dự toán tỉnh giao, chiếm 6,6% thu nội địa. Trong giai đoạn này thị trường bất động sản khởi sắc, các địa phương đẩy nhanh đấu giá các dự án khu dân cư; ngoài ra, trong giai đoạn này bắt đầu phát sinh các dự án kinh doanh bất động sản (dự án ngoài ngân sách) nên tổng thu đạt cao so với dự toán.

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Đạt 26,7 tỷ đồng, bằng 105,1% dự toán TW giao và bằng 102,7% dự toán tỉnh giao.

+ Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: Đạt 306 tỷ đồng, bằng 103,3% dự toán TW giao và bằng 130,9% dự toán tỉnh giao. Trong giai đoạn này có phát sinh một số dự án nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê như: Công ty Siêu thị Hùng Cường Big C nộp 41 tỷ; Công ty CP Xăng dầu Sông Trà nộp 31 tỷ,..., đồng thời thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê đất đối với các trường hợp đã hết thời hạn ổn định nên thu đạt khá so với dự toán.

- Thuế bảo vệ môi trường: Đạt 3.359 tỷ đồng, bằng 111,5% dự toán TW giao và bằng 110,7% dự toán tỉnh giao. Kể từ 01/01/2019 mức thuế BVMT đối với xăng dầu tăng lên theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/9/2018 của Quốc hội. Ngoài ra, trong năm 2016 Công ty lọc hóa dầu Bình Sơn nộp NS 193,3 tỷ đồng theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước nên kết quả thu đạt khá so với dự toán.

- Các khoản phí, lệ phí:

+ Lệ phí trước bạ: Đạt 916 tỷ đồng, bằng 91,5% dự toán TW giao và bằng 101,2% dự toán tỉnh giao; chủ yếu là thu lệ phí trước bạ đối với ô tô và trước bạ nhà đất.

+ Các loại phí, lệ phí khác: Đạt 737 tỷ đồng, đạt 133,8% dự toán TW và dự toán tỉnh giao. Tăng cao so với dự toán chủ yếu là do phát sinh đột biến 97 tỷ phí chợ năm 2017 được đưa vào thu cân đối, phát sinh phí đường biển trên 30 tỷ đồng và phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

- Thu khác ngân sách: Đạt 1.133 tỷ đồng, bằng 153,5% dự toán TW và dự toán tỉnh giao. Tăng cao so với dự toán chủ yếu do trong kỳ có phát sinh 181,8 tỷ đồng Công ty Thép Hòa Phát nộp hoàn trả ngân sách Tỉnh tiền ứng trước thực

hiện giải phóng mặt bằng dự án thép và Tổ hợp Nhà thầu Technip nộp 33,6 tỷ đồng tiền chậm nộp qua thanh tra thuế năm 2014.

- Thu hoa lợi, quỹ đất công ích tại xã: Đạt 82 tỷ đồng, bằng 90,8% dự toán TW và dự toán tỉnh giao. Thu đạt thấp so với dự toán giao, nguyên nhân là do khoản thu cố định tại xã khi TW giao dự toán bao gồm các khoản thu tại xã (tiền phạt, thu hồi khoản chi năm trước,...), nhưng hiện nay trên báo cáo phần mềm quản lý thuế tập trung TMS (nâng cấp mới) chỉ tính khoản thu từ quỹ đất công ích và đất công ích, dẫn đến nguồn thu này không đảm bảo dự toán giao.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: Đạt 278 tỷ đồng, bằng 138,3% dự toán TW giao và bằng 135,8% dự toán tỉnh giao. Trong giai đoạn này, tỉnh đẩy mạnh thực hiện cấp quyền và đấu giá quyền khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn.

- Thu từ Xổ số kiến thiết: Đạt 469,6 tỷ đồng, bằng 142,3% so dự toán TW giao và bằng 117,1% so với dự toán tỉnh giao.

- Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: Đạt 13.741 tỷ đồng, bằng 192,4% dự toán TW giao và bằng 178,7% dự toán tỉnh giao. Phần lớn hàng hóa xuất nhập khẩu tại địa phương là hàng không thu thuế hoặc miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất nhập khẩu có thu thuế rất ít, nguồn thu chủ yếu là thuế giá trị gia tăng của dầu thô, hàng nhập đầu tư để tạo tài sản cố định của các Dự án tại Khu kinh tế Dung Quất và Khu công nghiệp VSip và thuế xuất khẩu dăm gỗ.

Như vậy, có thể thấy số thu của Công ty lọc hóa dầu Bình Sơn là số thu chính và góp phần tăng số thu NSNN trong các năm gần đây.

b2) Thu vay vốn để bù đắp bội chi: tổng số thu giai đoạn 2016-2020 là 34 tỷ đồng, bằng 4,1% dự toán TW giao và bằng 3,1% dự toán tỉnh giao. Đây là khoản vay từ nguồn vay lại của chính phủ để thực hiện dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (WB8).

b3) Thu để lại chi: tổng số thu là 107 tỷ đồng, chủ yếu là thu học phí và các khoản thu phí, lệ phí khác. Từ năm 2017 các khoản thu này được hạch toán vào thu phí, lệ phí thuộc khoản thu nội địa.

Tổng thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 vượt dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, chủ yếu là tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, thu nội địa không đạt dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao (năm 2016 và năm 2020); nguyên nhân chủ yếu là do giá dầu thô thế giới giảm mạnh so với giá giao dự toán.

2. Tình hình cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020

a) Doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa (02 doanh nghiệp)

a1) Công ty TNHH MTV Nông, lâm nghiệp 24/3 Quảng Ngãi:

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1790/TTg-ĐMDN ngày 09/10/2015 về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp

xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh Quảng Ngãi; UBND tỉnh Quảng Ngãi đã chỉ đạo Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nông, lâm nghiệp 24/3 Quảng Ngãi thực hiện trình tự các bước công việc để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nông, lâm nghiệp 24/3 Quảng Ngãi. Đến ngày 18/10/2017, đã chuyển Công ty TNHH MTV Nông, lâm nghiệp 24/3 Quảng Ngãi thành Công ty cổ phần Nông, lâm nghiệp 24/3 Quảng Ngãi.

a2) Công ty TNHH MTV Đầu tư, xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi:

Ngày 02/8/2017, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 4667/KH-UBND thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi; theo đó, thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư, xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi, hoàn thành vào năm 2019. Tuy nhiên, đến ngày 15/8/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020. Theo đó, phê duyệt thời gian hoàn thành công tác cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư, xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi đến hết năm 2020.

Ngày 09/3/2020, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 144/QĐ-UBND. Theo đó, phê duyệt phương án sử dụng đất để cổ phần hóa đối với Công ty TNHH MTV Đầu tư, xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi. Trên cơ sở phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa phối hợp với Công ty và các đơn vị có liên quan triển khai công tác cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư, xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi theo đúng quy định.

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020 (02 doanh nghiệp)

Ngày 17/8/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1232/QĐ-TTg phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020. Theo đó, tỉnh Quảng Ngãi có 02 doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn trong giai đoạn 2017-2020:

b1) Thực hiện thoái vốn nhà nước đối với Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi:

Ngày 08/8/2017, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 4800/UBND-CNXD về việc thoái vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện công tác thoái vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi. Đến ngày 28/12/2018, đã thực hiện hoàn thành công tác thoái vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi đúng thời gian quy định.

b2) Thực hiện thoái vốn nhà nước đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi:

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Ninh tại Công văn số 1245/VPCP-ĐNMN ngày 29/02/2016 của Văn phòng Chính phủ về việc phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi. Đến nay, việc phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi đã thực hiện xong.

Ngày 17/8/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1232/QĐ-TTg phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020. Theo đó, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thuộc đối tượng thoái vốn trong năm 2018. Tuy nhiên, ngày 26/9/2018, Chủ tịch UBND tỉnh có Công văn số 5833/UBND-KT về việc điều chỉnh kế hoạch thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp; trong đó, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh kế hoạch thoái vốn Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi sang năm 2019.

Tuy nhiên, theo Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục thoái vốn nhà nước đến hết năm 2020; theo đó, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thuộc danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước dừng thoái vốn đến hết năm 2020. Vì vậy, công tác sắp xếp, thoái vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi tạm dừng theo Quyết định nêu trên của Thủ tướng Chính phủ.

c) Tình hình thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách địa phương

c1) Kết quả chi NSDP

Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 là 95.301 tỷ đồng, bằng 148,7% dự toán Trung ương giao và bằng 143,2% dự toán tỉnh giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: Đạt 27.680 tỷ đồng, chiếm 29% trong tổng chi NSDP.
- Chi thường xuyên: Đạt 43.091 tỷ đồng, chiếm 45,2% trong tổng chi NSDP
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay là 3,2 tỷ đồng, chiếm 0,003% trong tổng chi NSDP
- Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay là 538,7 tỷ đồng, chiếm 0,6% trong tổng chi NSDP
- Các khoản chi khác: Giai đoạn 2016 – 2020 là 23.988 tỷ đồng, chiếm 25,2% trong tổng chi NSDP. Trong đó: chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính 5,7 tỷ đồng, chi viện trợ 9,1 tỷ đồng, chi chuyển nguồn 22.686 tỷ đồng, chi nộp ngân sách cấp trên 1.055 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN: 231,7 tỷ đồng, chiếm 0,2% trong tổng chi NSDP.

Chi ngân sách địa phương vượt dự toán Trung ương và tỉnh giao chủ yếu là do phát sinh tăng chi chuyển nguồn và tăng chi từ các nguồn thu bổ sung trong năm như tăng thu ngân sách, dự phòng chi ngân sách địa phương, Trung ương bổ sung có mục tiêu...

Cơ cấu chi ngân sách địa phương chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ

trọng chi đầu tư, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên. Cơ cấu chi ngân sách trên tổng chi ngân sách địa phương như sau: năm 2016 chi ĐTPT 25,7%, chi thường xuyên 50,6%; năm 2017: chi ĐTPT 24,6%, chi thường xuyên 45%; năm 2018 chi ĐTPT 27,9%, chi thường xuyên 41,1%; năm 2019 chi ĐTPT 29,3%, chi thường xuyên 42%; năm 2020 chi ĐTPT 36,3%, chi thường xuyên 49,6%. Mức dư nợ cuối kỳ của địa phương cũng giảm dần qua các năm, đến cuối năm 2020 dư nợ của NSDP còn 163,8 tỷ đồng, bằng 9,2% so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (hạn mức vay tối đa của NSDP là 1.783 tỷ đồng).

c2) Đánh giá các nội dung chi:

*** Chi đầu tư phát triển**

Tổng chi đầu tư phát triển giai đoạn 2016 – 2020 là 27.680 tỷ đồng, bằng 135,6% dự toán Trung ương giao và bằng 127,6% dự toán tỉnh giao. Chi vượt dự toán giao chủ yếu là từ chi chuyển nguồn của giai đoạn trước và chi từ các nguồn thu bổ sung trong năm như: tăng thu ngân sách, dự phòng chi ngân sách địa phương, thường vượt thu ngân sách, Trung ương bổ sung... Trong đó:

- Chi đầu tư XDCB trong nước 17.799 tỷ đồng, bằng 181,9% dự toán Trung ương giao và bằng 169,5% dự toán tỉnh giao. Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn này thực hiện theo Luật Đầu tư công năm 2014 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật, ưu tiên xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, hoàn trả ứng trước.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 1.751 tỷ đồng (không bao gồm phần tỉnh đã giao các huyện, thị xã, thành phố tự cân đối thu, chi là 1.827 tỷ đồng), bằng 61,4% dự toán Trung ương giao và bằng 54,3% dự toán tỉnh giao; chủ yếu là đầu tư các khu dân cư lớn trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 306 tỷ đồng, bằng 92,9% dự toán Trung ương giao và bằng 90,2% dự toán tỉnh giao. Tỉnh đã lồng ghép thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới khoảng 65 tỷ đồng, còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các dự án y tế và giáo dục.

- Chi đầu tư từ nguồn bội chi: 33,7 tỷ đồng, bằng 4,1% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao.

- Vốn chương trình mục tiêu quốc gia (vốn đầu tư): Đạt 2.835 tỷ đồng, bằng 118,7% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao.

- Chi các Chương trình mục tiêu, dự án từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư): Đạt 4.645 tỷ đồng, bằng 109,2% dự toán Trung ương và bằng 107,8% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi đầu tư phát triển khác 175 tỷ đồng, bằng 167,2% dự toán HĐND tỉnh giao; chủ yếu là chi hỗ trợ các tổ chức kinh tế của địa phương, chi bổ sung Quỹ cho vay giải quyết việc làm.

*** Chi thường xuyên**

Tổng chi thường xuyên giai đoạn 2016-2020 là 43.091 tỷ đồng, bằng

107,9% dự toán Trung ương giao và bằng 106,6% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề là 14.806 tỷ đồng, bằng 100,5% dự toán Trung ương giao và bằng 98,6% dự toán HĐND tỉnh giao; chiếm 34,4% tổng chi thường xuyên.

- Chi khoa học công nghệ 126,3 tỷ đồng, bằng 97,7% dự toán Trung ương giao và bằng 78,5% dự toán HĐND tỉnh giao, chiếm 0,3% tổng chi thường xuyên.

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường 669,6 tỷ đồng, bằng 93% dự toán Trung ương giao và bằng 94,4% dự toán HĐND tỉnh giao, chiếm 1,6% tổng chi thường xuyên.

- Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia (vốn sự nghiệp): Đạt 929 tỷ đồng, bằng 113,9% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao.

- Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu (vốn sự nghiệp): Đạt 853 tỷ đồng, bằng 90% dự toán Trung ương và bằng 95,8% dự toán HĐND tỉnh giao.

Chi thường xuyên hàng năm được thực hiện theo đúng định mức, kế hoạch, đề án, nhiệm vụ được giao; cắt giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tiếp khách; hạn chế việc bổ sung kinh phí ngoài dự toán được giao trừ các nội dung được cấp thẩm quyền có chủ trương, kế hoạch thực hiện mà chưa được bố trí trong dự toán; thực hiện chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Bộ Tài chính. Quản lý, kiểm soát và sử dụng chi ngân sách đúng mục đích, đúng định mức chi tiêu và chế độ tài chính hiện hành. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi ngân sách, chi cho bộ máy quản lý hoạt động, chi hoạt động của đơn vị sự nghiệp công; đảm bảo nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương và địa phương ban hành.

* Chi trả nợ gốc và nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: tổng số chi là 542 tỷ đồng (trả nợ gốc 539 tỷ đồng, trả nợ lãi 3 tỷ đồng). Việc thực hiện các chỉ tiêu về quản lý nợ công theo đúng quy định của Luật NSNN và Luật Quản lý nợ công; bố trí trả nợ lãi và nợ gốc đầy đủ, đúng hạn theo cam kết với Chính phủ.

d) Kết quả thực hiện tinh giản biên chế và cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ

Đề định hướng thực hiện đổi mới cơ chế quản lý nhà nước đối với hoạt động dịch vụ sự nghiệp công trong giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh; ngày 28/6/2017, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 449/QĐ-UBND phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2025, làm cơ sở thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Đề án được ban hành nhằm đẩy mạnh xã hội hóa, thu gọn đầu mối các đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên

chế trong đội ngũ viên chức, tăng dần tự chủ kinh phí trong các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm chi ngân sách nhà nước. Kết quả thực hiện như sau:

d1) Về tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ:

Số lượng biên chế tinh giản thực hiện qua các năm 2016-2020 là 1.484 người; ngân sách nhà nước đã bố trí 162,13 tỷ đồng để chi thực hiện tinh giản biên chế. Trong đó: chi thực hiện tinh giản biên chế khối hành chính, Đảng, đoàn thể, xã phường chiếm 13% tổng chi ngân sách nhà nước thực hiện tinh giản biên chế.

d2) Về kết quả giảm chi ngân sách nhà nước do thực hiện sắp xếp bộ máy, thay đổi cơ chế tự chủ và tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 39-NQ/TW, số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương:

- Khối hành chính, Đảng, đoàn thể, xã phường:

Từ năm 2016 đến năm 2020: Tổng kinh phí ngân sách nhà nước giảm chi là 27,865 tỷ đồng, chủ yếu sử dụng để bổ sung vào nguồn cải cách tiền lương để thực hiện chi trả tiền lương tăng thêm do tăng mức lương cơ sở và tăng chi cho các nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất tương ứng.

- Khối sự nghiệp công lập:

Từ năm 2016 đến năm 2020: Tổng kinh phí ngân sách nhà nước giảm chi do tinh giản biên chế, nâng mức độ tự chủ và thay đổi sắp xếp bộ máy là 46,406 tỷ đồng, chủ yếu ở lĩnh vực giáo dục - đào tạo (chiếm 96% tổng giảm chi ngân sách nhà nước), chủ yếu sử dụng để bổ sung vào nguồn cải cách tiền lương để thực hiện chi trả tiền lương tăng thêm do tăng mức lương cơ sở.

d3) Về thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan quản lý hành chính.

- Số lượng các cơ quan được giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính từ năm 2016 đến năm 2018 tăng từ 287 đơn vị lên đến 487 đơn vị.

- Kinh phí tiết kiệm chi của các đơn vị đều chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

d4) Về thực hiện đổi mới cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập từ năm 2016 đến năm 2020:

- Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập: giảm từ 834 đơn vị còn 722 đơn vị, trong đó tỷ lệ đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên giảm 46%.

- Tổng kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi hoạt động sự nghiệp tăng từ 2.420,09 tỷ đồng lên đến 2.435,893 tỷ đồng (do tăng chi không thường xuyên).

- Tổng nguồn thu sự nghiệp tăng từ 616,51 tỷ đồng lên đến 1.218,513 tỷ đồng.

III. Những tồn tại hạn chế và nguyên nhân trong việc thực hiện các nhiệm vụ về tài chính - ngân sách và nguyên nhân

1. Về thu NSNN

- Tổng thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 vượt dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao. Tuy nhiên, thu nội địa không đạt dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao (năm 2016 và năm 2020), kéo theo phần thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp cũng không đạt dự toán giao, dẫn đến mất cân đối thu chi ngân sách địa phương; điển hình năm 2016 và năm 2020 Trung ương phải hỗ trợ cho ngân sách địa phương để bù đắp hụt thu.

- Nguồn thu chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi phụ thuộc lớn vào Nhà máy lọc dầu Dung Quất (chiếm gần 50% tổng thu của ngân sách địa phương). Do đó, thu ngân sách của tỉnh không ổn định và dễ biến động theo nguồn thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, nhất là khi giá dầu thô thế giới biến động khó lường, có xu hướng giảm sâu, dẫn đến ngân sách tỉnh hụt thu so với dự toán được giao.

- Trong cơ cấu thu NSNN trên địa bàn của tỉnh, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn (chiếm 15,1%) và hàng năm đều vượt mức dự toán giao; tuy nhiên, toàn bộ khoản thu này điều tiết về ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương không được hưởng nên không tạo được cơ chế khuyến khích cho địa phương trong công tác quản lý thu thuế trên địa bàn.

- Thu từ DNNN địa phương chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu thu NSNN theo thành phần kinh tế và có xu hướng giảm dần qua từng năm.

- Vẫn còn tình trạng kê khai thiếu thuế phải nộp, trốn, gian lận, lậu thuế, nợ đọng thuế chưa được khắc phục triệt để; còn có khoản thu không đúng đối tượng hoặc không nộp kịp thời vào ngân sách....

* Nguyên nhân:

- Bên cạnh việc thực hiện bảo dưỡng định kỳ của Nhà máy lọc dầu Dung Quất, giá dầu thô thế giới giảm sâu; đặc biệt là năm 2020, kết quả thu NSNN đạt rất thấp, hầu hết các nguồn thu lớn như thu từ NMLD Dung Quất, thuế ngoài quốc doanh, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất... đều không đạt dự toán giao. Nguyên nhân là do tác động của đại dịch Covid-19 làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành, nghề, lĩnh vực trên địa bàn; hầu hết các doanh nghiệp gặp khó khăn về vốn, tiêu thụ sản phẩm...; doanh thu, lợi nhuận giảm mạnh; giá mua dầu thô giảm mạnh, sản lượng bia tiêu thụ nội địa thấp hơn so cùng kỳ; thị trường bất động sản trầm lắng. Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành một số Nghị quyết, Nghị định về giảm thuế, gia hạn thời hạn nộp thuế cho NNT bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 đã tác động lớn đến kết quả không hoàn thành dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao (năm 2020 thu cân đối NSDP của tỉnh Quảng Ngãi hụt thu so với dự toán Trung ương giao là 2.925 tỷ đồng, hụt thu so với dự toán HĐND tỉnh giao là 3.367 tỷ đồng).

- Hạ tầng kỹ thuật tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ, hạ tầng kinh tế - xã hội còn hạn chế ảnh hưởng đến công tác thu hút đầu tư trên địa bàn.

- Trong giai đoạn này, một số doanh nghiệp địa phương thực hiện cổ phần hóa và hoạt động hiệu quả không cao nên cũng ảnh hưởng đến số thu ngân sách từ khu vực này.

- Một số doanh nghiệp ý thức chấp hành pháp luật thuế còn hạn chế, chây ì, cố tình không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế; nhiều cá nhân, hộ kinh doanh, doanh nghiệp còn nợ thuế nhưng đã ngưng hoạt động, bỏ địa chỉ kinh doanh cũng gây khó khăn trong công tác thu hồi nợ thuế.

2. Về chi NSDP

- Do nguồn thu của tỉnh phụ thuộc nhiều vào Nhà máy lọc dầu Dung Quất nên khi có biến động giảm về giá dầu thì ngân sách tỉnh hụt thu, ảnh hưởng đến việc cân đối nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi của địa phương, phải thực hiện cắt, giảm chi hoặc chuyển nhiệm vụ chi sang năm sau thực hiện.

- Chi chuyển nguồn ngân sách hàng năm còn lớn và kéo dài dẫn đến nguồn vốn sử dụng không hiệu quả và còn lãng phí.

- Cơ sở hạ tầng của tỉnh Quảng Ngãi chưa đồng bộ, tỷ lệ hộ nghèo cao (còn 4 huyện nghèo miền núi), thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh; do đó, nhu cầu để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội là rất lớn, trong khi đó nguồn lực của địa phương còn hạn chế nên không đáp ứng được hết yêu cầu đề ra.

- Hàng năm, kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, các chính sách do Trung ương ban hành rất lớn (chiếm khoảng 25% tổng chi thường xuyên), nên ảnh hưởng rất lớn đến khả năng cân đối ngân sách của tỉnh để thực hiện chính sách.

** Nguyên nhân:*

- Việc thu NSNN không đạt dự toán giao đã ảnh hưởng đến khả năng cân đối ngân sách của địa phương, phải thực hiện cắt, giảm một số nhiệm vụ chi hoặc chuyển nhiệm vụ chi sang năm sau thực hiện.

- Tỉnh Quảng Ngãi có 04 huyện nghèo miền núi, 01 huyện đảo, 08 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, 61 xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh còn rất nhiều khó khăn, đòi hỏi nguồn lực cho đầu tư phát triển rất lớn. Tuy nhiên, việc huy động các nguồn vốn bổ sung cho đầu tư phát triển còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Một số đơn vị triển khai thực hiện các nhiệm vụ chi còn chậm, chưa chủ động phân bổ hết dự toán ngay từ đầu năm dẫn đến công tác giải ngân thường dồn vào cuối năm mới thanh toán hoặc phải chuyển nguồn sang năm sau.

- Định mức chi thường xuyên giai đoạn 2017-2020 được áp dụng cho cả thời kỳ ổn định ngân sách, chỉ phù hợp trong những năm đầu của thời kỳ ổn định; nhu cầu chi thường xuyên tăng qua hàng năm theo tốc độ phát triển kinh tế, sự thay đổi của cơ chế, chính sách... trong khi đó định mức chi thường xuyên chưa thay đổi kịp thời tương ứng nên địa phương gặp khó khăn trong việc cân đối nguồn để đảm bảo các nhiệm vụ chi.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

I. Dự báo những yếu tố tác động đến Kế hoạch tài chính 05 năm

Tình hình chính trị của đất nước tiếp tục ổn định, kinh tế đất nước ngày càng phát triển ổn định, bền vững; công tác cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi được Trung ương, địa phương lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, sát sao.

Giai đoạn 2021-2025, dự báo kinh tế tỉnh Quảng Ngãi dần phục hồi và ổn định. Trong giai đoạn này, triển khai dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất từ 6,5 triệu tấn lên 8,5 triệu tấn/năm dự kiến hoàn thành trong năm 2024; cùng với việc Tập đoàn Điện lực Việt Nam triển khai dự án Nhà máy điện khí Dung Quất I và III (công suất 750 MW/nhà máy), dự kiến đến cuối năm 2024 hoàn thành, đầu năm 2025 nhà máy đi vào hoạt động và triển khai các công trình, dự án trọng điểm, quy mô lớn như: bến cảng tổng hợp - Container Hòa Phát Dung Quất, khu tổ hợp du lịch FLC, dự án Thép Hòa Phát mở rộng, các dự án đề xuất đầu tư của Vinpearl..., sẽ là động lực lan tỏa đến các vùng khác trong tỉnh cũng như đẩy mạnh mối liên kết liên tỉnh, liên vùng và quốc tế cũng như tạo điều kiện cho tỉnh phát triển mạnh theo hướng công nghiệp, dịch vụ, tăng quy mô nền kinh tế cũng như góp phần giải quyết việc làm, tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh.

Hệ thống hạ tầng trên địa bàn KKT Dung Quất và các KCN tỉnh đã và đang được đầu tư đồng bộ, hệ thống giao thông đối nội và đối ngoại dần được hoàn thiện; đây là một lợi thế so sánh mang tính cốt lõi nhằm tạo lợi thế cạnh tranh quan trọng trong việc thu hút đầu tư, đồng thời đáp ứng được nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong và ngoài khu kinh tế.

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, tỉnh Quảng Ngãi cũng gặp những khó khăn nhất định như: Trên địa bàn tỉnh những năm qua không phát sinh nguồn thu mới, một số nguồn thu có tăng trưởng nhưng không lớn; cơ cấu, tỷ trọng nguồn thu trên địa bàn phần lớn là phụ thuộc vào số thu từ nhà máy lọc dầu Dung Quất (chiếm trên 50% tổng thu nội địa), giá dầu thô thế giới lại biến động khó lường; về thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh các năm gần đây tăng trưởng khá cả về số lượng và vốn đầu tư; tuy nhiên, hầu hết các nhà đầu tư tập trung đầu tư vào Khu kinh tế Dung Quất và Khu công nghiệp VSIP chưa có phát sinh số thuế phải nộp NSNN, vì đang hưởng ưu đãi về thuế; Thuế bảo vệ môi trường đang có xu hướng giảm nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid 19 trong nước làm giảm sản lượng tiêu thụ; nguồn thu từ thủy điện trên địa bàn phụ thuộc rất nhiều vào lượng nước mưa về lòng hồ, nhất là số thu của Thủy điện Đăkdrinh; dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp cũng là một khó khăn lớn có tác động nặng nề đến việc phục hồi và phát triển kinh tế của tỉnh.

II. Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của địa phương

Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025 bao gồm những chỉ tiêu sau:

1. Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành giai đoạn 2021 – 2025: Dự kiến đạt 588.888 tỷ đồng
2. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân 7,0% - 8,0%/năm
3. Đến năm 2025, cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng, dịch vụ trong GRDP chiếm khoảng 69-70%; trong đó, công nghiệp - xây dựng khoảng 40-41% GRDP
4. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn: 5 năm đạt ít nhất 150.000 tỷ đồng
5. Kim ngạch xuất khẩu: Đến năm 2025 đạt 1.950 triệu USD
6. Kim ngạch nhập khẩu: Đến năm 2025 đạt 2.100 triệu USD
7. Dân số: Đến năm 2025 là 1.239 ngàn người
8. GRDP bình quân đầu người: đến năm 2025 đạt 115,8 triệu đồng (đạt khoảng 4.200 – 4.400 USD)
9. Giải quyết việc làm mới: Hàng năm tăng thêm 7.000-10.000 lao động
10. Tỷ lệ lao động qua đào tạo: Đến năm 2025, đạt trên 65%
11. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh bình quân giảm 1 – 1,5%/năm
12. Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới: Lũy kế đến năm 2025 đạt 80,4%
13. Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới: Lũy kế đến năm 2025 có 119 xã đạt chuẩn NTM
14. Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh: Đến năm 2025 đạt trên 35%.

III. Kế hoạch tài chính – ngân sách 05 năm

1. Mục tiêu tổng quát:

- Thực hiện thắng lợi mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX. Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính của Nhà nước cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phần đầu thu NSNN hàng năm vượt mức chỉ tiêu Trung ương giao trên 5%.

- Quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả theo đúng tiêu chuẩn, chế độ, định mức quy định.

- Tiếp tục cơ cấu lại NSNN, nợ công đảm bảo an toàn, bền vững, hiệu quả góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; thực hiện tốt các chính sách xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; siết chặt kỷ luật, kỷ cương về tài chính-ngân sách; tăng cường cải cách hành chính, nâng cao thứ hạng các chỉ số về cải cách hành.

2. Mục tiêu cụ thể, chủ yếu:

a) Về thu ngân sách nhà nước

Dự kiến giai đoạn 2021-2025, tổng thu NSNN trên địa bàn ước đạt 105.628

tỷ đồng, trong đó:

- Thu nội địa ước đạt 75.598 tỷ đồng, chiếm 71,6% tổng thu NSNN. Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất đạt 29.424 tỷ đồng, chiếm 38,9% thu nội địa; thu tiền sử dụng đất ước đạt 10.000 tỷ đồng, chiếm 13,2% thu nội địa; thu xổ số kiến thiết ước đạt 602 tỷ đồng, chiếm 0,8% thu nội địa; các khoản thu còn lại ước đạt 35.572 tỷ đồng, chiếm 47,1% thu nội địa.

Nếu không tính thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thì thu nội tăng bình quân 12,5%/năm.

- Thu thuế xuất, nhập khẩu ước đạt 27.628 tỷ đồng, tăng thu hàng năm khoảng 5%.

- Vay của ngân sách địa phương: dự kiến giai đoạn 2021-2025, địa phương sẽ triển khai 11 dự án vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; với tổng kế hoạch vay lại của Chính phủ để thực hiện các dự án là 2.402 tỷ đồng.

Dự kiến thu nội địa giai đoạn 2021-2025 là 75.598 tỷ đồng, theo tỷ lệ % phân chia đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương là trung ương 12%, địa phương 88%, thì thu NSDP được hưởng theo phân cấp là 64.793 tỷ đồng.

b) Về chi ngân sách địa phương

Dự kiến chi ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 là 86.396 tỷ đồng; trong đó:

b1) Chi cân đối ngân sách địa phương dự kiến 74.327 tỷ đồng; trong đó:

- Chi đầu tư phát triển dự kiến chi 25.855 tỷ đồng, chiếm 29,9% tổng chi ngân sách địa phương. Trong đó: chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 10.000 tỷ đồng, chiếm 38,7% chi đầu tư phát triển; chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết 602 tỷ đồng, chiếm 2,3% chi đầu tư phát triển, chi từ nguồn bội chi 2.402 tỷ đồng, chiếm 9,3% chi đầu tư phát triển.

- Chi thường xuyên dự kiến chi 45.933 tỷ đồng, chiếm 53,2% tổng chi ngân sách địa phương. Trong đó: chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo 18.602 tỷ đồng, chiếm 25% chi cân đối NSDP; chi sự nghiệp bảo vệ môi trường 838 tỷ đồng, chiếm 1,1% chi cân đối NSDP.

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay 11,5 tỷ đồng, chiếm 0,013% tổng chi ngân sách địa phương.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 5,7 tỷ đồng.

- Chi dự phòng ngân sách 2.522 tỷ đồng, chiếm 4% chi cân đối ngân sách địa phương.

Dự toán chi cân đối NSDP giai đoạn 2021-2025 là 74.327 tỷ đồng, đã bao gồm kinh phí đề nghị Trung ương bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương và đảm bảo mặt bằng chi NSDP là 7.132 tỷ đồng.

b2) Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu dự kiến giai đoạn 2021-2025 là 12.068 tỷ đồng. Trong đó:

- Các chương trình mục tiêu quốc gia: 5.653 tỷ đồng

- Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án: 5.127 tỷ đồng
- Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ: 1.288 tỷ đồng.

IV. Giải pháp thực hiện Kế hoạch tài chính – ngân sách 05 năm

1. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả thể chế tài chính, xây dựng cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục thúc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế địa phương ổn định và vững chắc vì đây chính là nguồn gốc, cơ sở tạo ra nguồn thu ngân sách nhà nước bền vững. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế nhất là khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Tiếp tục triển khai các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; đẩy mạnh thu hút đầu tư trên cơ sở phát huy lợi thế, tiềm năng, năng lực của tỉnh; tập trung tháo gỡ vướng mắc trong thủ tục đầu tư, hỗ trợ, đồng hành cùng doanh nghiệp và nhà đầu tư; tranh thủ các điều kiện thuận lợi từ bối cảnh tình hình thế giới để đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

3. Rà soát, đánh giá lại các nguồn thu nhằm xác định rõ những nguồn thu không ổn định, nguồn thu còn thất thu và nguồn thu còn tiềm năng; hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới.

4. Tăng cường cải cách thủ tục hành chính thuế; ứng dụng công nghệ thông tin gắn kết với cải cách hành chính, khai, nộp, hoàn thuế điện tử; thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trốn thuế, chuyên giá,... bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước. Phấn đấu thu đạt và vượt chỉ tiêu Trung ương giao.

5. Đổi mới quản lý chi ngân sách phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng tỷ trọng đầu tư, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, loại bỏ các khoản chi chưa cần thiết. Quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả theo đúng tiêu chuẩn, chế độ, định mức quy định; rà soát các chế độ, chính sách an sinh xã hội, chú trọng các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng; thực hành triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tiếp khách....

6. Nâng cao hiệu quả đầu tư công. Rà soát danh mục các chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn vay nợ công, kiên quyết cắt giảm các chương trình, dự án không đảm bảo hiệu quả, chưa thực sự cần thiết. Kiểm soát chặt chẽ việc phân bổ và quản lý sử dụng vốn, hạn chế tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán và lãng phí, nâng cao hiệu quả đầu tư nhà nước. Công khai, minh bạch; kiểm soát chặt chẽ sử dụng nguồn lực tài chính công. Ưu tiên nguồn lực cho các nhiệm vụ đột phá, trọng tâm.

7. Giảm bội chi ngân sách, hạn chế tạm ứng ngân sách và chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau.

8. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính ngân sách nhà nước trong xây

dựng cơ chế, chính sách và thực thi công vụ; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng NSNN; nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác phòng, chống tham nhũng; thực hiện tốt việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản, thu nhập gắn với thực hiện trách nhiệm giải trình của cán bộ, công chức, kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, từng bước ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, góp phần thực hiện có hiệu quả công tác quản lý ngân sách nhà nước.

9. Nâng cao vai trò và năng lực quản lý, điều hành về tài chính ngân sách của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; tiếp tục chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức ngành tài chính cả về phẩm chất đạo đức công vụ và trình độ chuyên môn. Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác tài chính, nâng cao năng lực dự báo và xây dựng kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước và quản lý nợ công.

10. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ. Đẩy mạnh tiến độ thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, cho ý kiến đề tỉnh tiếp thu, hoàn chỉnh và trình Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CVP, PVP, TH, CBTH;
- Lưu: VT, KTTiền487.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016- 2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020							Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH		361.592.394	57.695.498	64.202.273	76.615.296	80.599.368	82.479.959	588.888.300	
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	84.565.800	90.711.622	18.235.706	15.139.426	20.131.015	21.214.151	15.991.324	105.628.288	
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)			-34,9	-16,9	16,2	1,7	-17,6		
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		25,1	31,6	23,6	26,3	26,3	19,4	17,9	
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)		21,0	29,6	22,2	20,8	19,1	16,1	15,6	
I	Thu từ thuế, phí		75.893.265	17.077.833	14.232.965	15.917.350	15.358.327	13.306.790	91.581.856	
	Thu nội địa	76.611.000	76.174.575	17.112.685	14.050.493	16.761.191	17.664.065	10.586.141	75.597.700	
	Tốc độ tăng thu (%)			(36,60)	(17,9)	19,3	5,4	(40,1)		
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	90,6	84,0	93,8	92,8	83,3	83,3	66,2	71,6	
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	2.850.000	5.075.062	594.868	509.584	990.121	1.974.410	1.006.079	10.000.000	
	Thu xổ số kiến thiết	330.000	469.682	66.014	70.064	85.215	144.023	104.366	602.000	
II	Thu từ dầu thô (nếu có)									
	Tốc độ tăng thu (%)									
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)									
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)	7.140.000	13.740.928	791.832	975.326	3.291.140	3.409.849	5.272.781	27.628.156	
	Tốc độ tăng thu (%)			16,84	23,17	237,44	3,61	54,63		
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	8,4	15,15	4,34	6,44	16,35	16,07	32,97	26,16	
IV	Thu viện trợ (nếu có)		67.962	6.213	20.373	29.347	12.029	-		
	Tốc độ tăng thu (%)			(79,3)	227,91	44,05	(59,01)	-		
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		0,07	0,03	0,13	0,15	0,06	-		
V	Thu huy động, đóng góp (nếu có)		287.061	68.053	69.817	41.913	53.720	53.558		

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	
	Tốc độ tăng thu (%)			0,5	2,59	(39,97)	28,17	(0,30)
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		0,32	0,37	0,46	0,21	0,25	0,33
C	TỔNG THU NSDP	64.090.991	96.735.545	14.564.796	17.685.342	22.520.355	23.384.849	18.580.203
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)		(5,5)	21,4	27,3	27,3	3,8	(20,5)
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		26,8	27,5	29,4	29,4	29,0	22,5
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	54.131.205	55.085.234	6.303.637	11.641.986	14.576.623	13.649.068	8.913.920
	Tốc độ tăng (%)		(20,9)	84,7	25,2	(6,4)	(34,7)	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	84,5	56,9	43,3	64,7	58,4	48,0	75,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.890.220	13.253.632	3.295.523	2.490.761	2.262.380	2.410.169	19.200.055
	Tốc độ tăng (%)			29,8	(15,2)	(10,9)	(9,2)	6,5
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	13,9	13,7	22,6	11,1	9,7	13,0	22,2
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách							
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.890.220	13.253.632	3.295.523	2.490.761	2.262.380	2.410.169	19.200.055
D	TỔNG CHI NSDP	64.095.588	95.301.116	14.297.348	21.666.289	22.570.205	19.587.800	86.395.854
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)		(5,5)	20,2	26,1	4,2	(13,2)	
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		26,4	26,8	28,3	28,0	23,7	14,7
I	Chi đầu tư phát triển (1)	13.778.323	27.680.078	3.672.077	6.052.815	6.608.074	7.113.862	25.855.232
	Tốc độ tăng (%)		22,0	15,3	43,0	9,2	7,7	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	21,5	29,0	24,6	27,9	29,3	36,3	29,9
II	Chi thường xuyên	37.697.461	43.091.051	7.240.195	8.912.175	9.488.377	9.714.681	45.933.253
	Tốc độ tăng (%)		7,3	6,8	15,2	6,5	2,4	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	58,8	45,2	45,0	41,1	42,0	49,6	53,2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.800	3.207	2.000	67	508	632	11.547
	Tốc độ tăng (%)				(96,7)	658,9	24,3	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	0,007	0,003	0,012	0,000	0,002	0,003	0,013
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.559.494						
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	814.800	33.781		7.224	23.988	2.569	2.402.432

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020							Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP		11.017.047	1.260.727	2.328.397	2.915.325	2.729.814	1.782.784	12.958.673	
I	Hạn mức dư nợ vay tới đa của NSDP		11.017.047	1.260.727	2.328.397	2.915.325	2.729.814	1.782.784	12.958.673	
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)		1.934.664	596.542	610.292	310.850	236.570	180.410	163.860	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tới đa của NSDP (%)		17,6	47,3	26,2	10,7	8,7	10,1	1,3	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)		0,5	1,0	1,0	0,4	0,3	0,2	0,0	
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)		616.502	136.250	299.442	88.420	72.950	19.440	137.500	
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		-	-	-	-	-	-	-	
-	Từ nguồn bồi thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh		616.502	136.250	299.442	88.420	72.950	19.440	137.500	
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)		183.820	150.000	0	14.140	16.790	2.890	2.402.432	
-	Vay để bù đắp bội chi		183.820	150.000	0	14.140	16.790	2.890	2.402.432	
-	Vay để trả nợ gốc		-	-	-	-	-	-	-	
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)		1.501.982	610.292	310.850	236.570	180.410	163.860	2.428.792	
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tới đa của NSDP (%)		13,6	48,4	13,4	8,1	6,6	9,2	18,7	
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)		0,4	1,1	0,5	0,3	0,2	0,2	0,4	

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Cột 8 không chi tiết từng năm



DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số 139 /BC-UBND ngày 02 /9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
				Tổng giai đoạn/Đến năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	Triệu đồng		361.592.394	57.695.498	64.202.273	76.615.296	80.599.368	82.479.959	588.888.300
2	Tốc độ tăng tương GRDP	%	Tăng 6-7%/năm	4,93	5,10	1,24	11,28	6,99	0,36	phần đầu tăng 7-8%/năm
3	Cơ cấu kinh tế									
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	11-12	18,94	20,30	18,98	17,55	18,3	18,94	Đến năm 2025, tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng, dịch vụ trong GRDP chiếm khoảng 69-70%; trong đó, công nghiệp - xây dựng khoảng 40-41% GRDP
-	Công nghiệp, xây dựng	%	60-61	52,39	49,18	50,33	53,72	51,93	52,39	
-	Dịch vụ	%	28-29	28,67	30,52	30,69	28,74	29,80	28,67	
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%								
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Triệu đồng	90.000.000	151.453.357	16.873.520	22.580.585	42.977.719	40.615.453	28.406.080	5 năm đạt ít nhất 150.000 tỷ đồng
	Tỷ lệ so với GRDP	%		41,9	29,2	35,2	56,1	50,4	34,4	
-	Vốn ngân sách nhà nước	Triệu đồng	22.580.618		5.019.207	5.722.855	5.235.512	8.007.387		
-	Vốn tín dụng	Triệu đồng	2.214.400	33.029.704	799.094	489.900	111.763		7.643.986	
-	Vốn doanh nghiệp và dân cư	Triệu đồng	11.971.400	107.909.523	9.896.541	15.036.467	34.971.677	29.151.882	18.852.956	
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng	850.700	10.514.134	1.158.678	1.331.363	2.658.767	3.456.184		
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1.000	1.408,8	365,4	458,1	591,3	822,2	1.408,8	đến năm 2025 đạt 1.950 triệu USD
	Tốc độ tăng	%			-7,1	25,4	29,1	39,1	71,4	
7	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD		1.231	353,3	488,4	1.055,0	899,7	1.675,3	đến năm 2025 đạt 2.100 triệu USD
	Tốc độ tăng	%			17,3	38,3	116,0	-14,7	86,20	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
				Tổng giai đoạn/Đến năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
8	Dân số	1.000 người		1.250	1.227	1.229	1.231	1.232	1.233	đến năm 2025 là 1.239 ngàn người
9	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng			47,0	52,2	62,3	65,4	66,9	đến năm 2025 đạt 115,8 triệu đồng
10	Giải quyết việc làm mới	1.000 lao động		181,0	39,0	39,5	40,0	40,5	22,0	hàng năm tăng thêm 7.000-10.000 lao động
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	Đến năm 2020 đạt 55%	55	47	49	51	53	55	đến năm 2025 đạt trên 65%
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%			13,06	11,16	9,39	7,69	6,41	
13	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%/năm	Giảm bình quân hàng năm 2%	1,82	2,13	1,90	1,77	1,70	1,62	giảm bình quân 1-1,5%/năm
14	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%			14,63	25,00	35,98	50,61	58,10	lũy kế đến năm 2025 đạt 80,4%
15	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	Xã	đến năm 2020 đạt 98 xã		24	41	59	83	89	đến năm 2025 có 119 xã đạt chuẩn NTM
16	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	Đến năm 2020 đạt 23%	24,53	17,63	19,37	20,55	22,45	24,53	đến năm 2025 đạt trên 35%

Ghi chú: Cột 9 không chi tiết từng năm.